

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2021	1/1/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,190,297,036,156	700,618,821,920
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	323,473,487,394	6,388,448,371
1. Tiền	111		323,473,487,394	6,388,448,371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	214,305,038,966	65,372,614,837
1. Chứng khoán kinh doanh	121		215,668,604,973	65,542,862,197
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,363,566,007)	(170,247,360)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		651,057,769,140	628,129,582,342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110,000,000	140,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30,146,800,000	64,250,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	620,800,969,140	563,739,582,342
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,460,740,656	728,176,370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	723,403,714	88,452,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		737,336,942	639,723,639
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,563,614,939,932	3,272,298,764,833
(200 = 210+220+230+240+250+260)			-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		163,216,978,880	1,516,978,880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		161,700,000,000	
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1,516,978,880	1,516,978,880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	220		3,224,294,766	2,324,317,442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	3,224,294,766	2,324,317,442
- Nguyên giá	222		17,446,421,753	16,144,456,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,222,126,987)	(13,820,139,129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697,830,000	697,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697,830,000)	(697,830,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	84,000,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84,000,000	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4,396,544,857,852	3,267,693,562,447
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,066,735,530,496	1,888,888,892,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		793,505,670,000	793,505,670,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		760,196,763,600	786,669,300,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(223,893,106,244)	(201,370,299,553)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		544,808,434	763,906,064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	544,808,434	763,906,064
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,753,911,976,088	3,972,917,586,753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2021	1/1/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,913,515,186,022	1,197,232,404,868
I. Nợ ngắn hạn	310		1,913,135,186,022	899,699,791,231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,769,473,559	843,246,427
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23,061,060,118	10,824,663,886
3. Phải trả người lao động	314		905,810,801	619,388,172
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	11,723,742,512	8,731,293,144
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,995,000,000	1,900,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	464,885,012,600	392,449,888,048
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	1,403,561,768,337	481,993,230,888
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,233,318,095	2,338,080,666
II. Nợ dài hạn	330		380,000,000	297,532,613,637
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	380,000,000	380,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07		297,152,613,637
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3,840,396,790,066	2,775,685,181,885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	3,840,396,790,066	2,775,685,181,885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,970,000	142,970,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		340,358,283,702	210,496,811,885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		210,708,927,780	2,911,363,802
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		129,649,355,922	207,585,448,083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,753,911,976,088	3,972,917,586,753

Tp.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2021	Quý 04 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,197,000,000	1,049,090,909	4,693,000,000	4,969,090,908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1,197,000,000	1,049,090,909	4,693,000,000	4,969,090,908
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,197,000,000	1,049,090,909	4,693,000,000	4,969,090,908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	150,911,531,178	99,892,877,260	318,262,908,314	204,566,193,842
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	52,414,785,239	35,779,513,612	145,443,768,988	(26,751,199,178)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26,887,218,157	13,926,129,819	91,405,172,917	20,469,437,122
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,961,086,481	4,312,263,600	20,896,611,833	16,351,570,155
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		93,732,659,458	60,850,190,957	156,615,527,493	219,934,913,773
11. Thu nhập khác	31	VI.7	156,655,175	90,909,091	416,700,521	90,909,091
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	378,363	-	3,807,267
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		156,655,175	90,530,728	416,700,521	87,101,824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		93,889,314,633	60,940,721,685	157,032,228,014	220,022,015,597
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12,400,203,014	12,290,258,313	27,382,872,092	12,290,234,718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2,795,694,696	-	146,332,796
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		81,489,111,619	45,854,768,676	129,649,355,922	207,585,448,083
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	233	179	370	809

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		166,548,269,275	9,386,787,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(29,337,967,976)	(38,986,477,802)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,339,378,396)	(9,423,054,458)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(33,410,443,789)	(13,130,510,709)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,943,059,629)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,245,097,939,225	817,159,666,504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,456,913,669,846)	(1,580,073,980,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(132,298,311,136)	(815,067,570,250)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,498,030,700)	(2,340,000,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,496,800,000)	(315,450,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145,943,051,266	280,925,657,534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,220,809,634,866)	(168,769,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	177,443,987,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		71,957,779,684	125,187,731,628
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1,064,903,634,616)	97,098,176,162
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		934,925,400,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,476,162,187,774	895,909,088,437
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(896,800,602,999)	(227,122,262,509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,514,286,984,775	668,786,825,928
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		317,085,039,023	(49,182,568,160)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,388,448,371	55,571,016,531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	323,473,487,394	6,388,448,371

Tp.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 26 vào ngày 18 tháng 11 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	86.78%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BDS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Nhân Hòa	Kinh Doanh BDS KCN	78.84%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây	Kinh Doanh BDS KCN	80.00%

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị và Khu công nghiệp Nhân Hòa là công ty con do Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 84,9%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Thương hiệu	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng

10. trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12/31/2021	1/1/2021
Tiền gửi ngân hàng	323,473,487,394	6,388,616,905
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	323,473,487,394	6,388,616,905
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	12/31/2021	1/1/2021
CTCP PLNC Văn Điển (Vafco) (VAF)	430,776	7,243,518,147
CTCP Tập đoàn MaSan (MSN : HOSE) (MSN)	7,591,370,000	-
CTCP Nhựa Đồng Nai (DNP)	56,421,430,890	1,385,836,600
CTCP Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HCM)	3,037,589,385	492,076,560
CTCP Chứng khoán SSI (HOSE) (SSI)	10,503,732,000	
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	110,248,633,448	56,421,430,890
CTCP FPT (FPT)	10,277,433,059	
Ngân Hàng TM CP Á Châu (ACB)	1,343,462	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) (TCB)	7,936,887,500	
Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc-Ctcp (Hose) (KBC)	2,404,601,500	
Tổng CTCP khoan và DV khoan dầu khí (PVD)	1,634,806	
CTCP Đầu tư Alphanam (ALP)	7,243,518,147	-
Cộng	215,668,604,973	65,542,862,197
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	12/31/2021	1/1/2021
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyển Lâm	897,300,000,000	897,300,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499,600,000,000	499,600,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	629,835,530,496	301,988,892,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118,000,000,000	118,000,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	72,000,000,000	72,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650,000,000,000	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	200,000,000,000	
Cộng	3,066,735,530,496	1,888,888,892,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534,052,970,000	534,052,970,000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	93,300,000,000	93,300,000,000
Công ty CP Capella Việt Nam	3,148,000,000	3,148,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	163,004,700,000
Cộng	793,505,670,000	793,505,670,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam		13,500,000,000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện		3,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73,264,500,000	73,264,500,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	283,624,800,000
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	760,196,763,600	786,669,300,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Dự phòng đầu tư	(223,893,106,244)	(201,370,299,553)
3. Phải thu khác		
Ngắn hạn	12/31/2021	1/1/2021
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	579,423,236,906	530,718,385,349
Phải thu từ chuyển nhượng CP	13,500,000,000	
Cổ tức phải thu	5,900,000,000	27,907,386,302
Lãi phải thu	11,878,176,397	3,345,349,262
Tạm ứng nhân viên	2,153,000,000	1,718,461,429
Ký quỹ	10,000,000	10,000,000
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	7,520,635,000	
Phải thu khác	415,920,837	40,000,000
Cộng	620,800,969,140	563,739,582,342
Dài hạn	12/31/2021	1/1/2021
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	1,250,000,000	1,250,000,000
Phải thu khác	266,978,880	266,978,880
Cộng	1,516,978,880	1,516,978,880
4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 20)		
5. Tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	697,830,000	697,830,000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	697,830,000	697,830,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	697,830,000	697,830,000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	697,830,000	697,830,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	-	-
6. Chi phí trả trước	12/31/2021	1/1/2021
Ngắn hạn		
Chi Phí thuê bao DL qua Fiinpro		77,280,000
Chi phí thuê phòng họp, đặt biển quảng cáo 2022	583,466,667	
Các khoản khác	139,937,047	11,172,731
Cộng	723,403,714	88,452,731
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	453,962,424	680,943,636
Phần mềm Metakit FA 1104309	9,075,000	
Các khoản khác	81,771,010	82,962,428
Cộng	544,808,434	763,906,064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	12/31/2021	1/1/2021
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	468,774,000,000	468,774,000,000
Vay cá nhân - Dương Thành Trung	-	4,719,230,888
Công Ty CP Chứng khoán Quốc Gia	3,116,482,238	
Công Ty CP Capella Quảng Nam	68,000,000,000	
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	288,000,000,000	
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	20,500,000,000	
Công ty CP chứng khoán Thành Công	14,089,119,432	8,500,000,000
Trái phiếu SAMH2122001	246,563,416,666	-
Trái phiếu SAM BOND 2020	294,518,750,001	
Cộng	1,403,561,768,337	481,993,230,888
Vay dài hạn	12/31/2021	1/1/2021
		297,152,613,637
Cộng	0	297,152,613,637

16. Phải trả người bán

	12/31/2021	01/01/2020
Phải trả công ty CP CK Sài Gòn (phí phát hành TP SAMH212201)	3,750,000,000	
Phải trả khác	19,473,559	843,246,427
Cộng	3,769,473,559	843,246,427

8. Phải trả khác

Ngắn hạn	12/31/2021	1/1/2021
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	327,326,351,000	274,901,345,500
Lãi HTĐT phải trả	73,284,008,535	
Lãi vay phải trả	57,028,381,600	110,579,788,492
Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư	5,000,000,000	5,000,000,000
Cổ tức phải trả	1,372,031,029	1,372,031,029
Kinh phí công đoàn	469,793,673	355,848,226
Thuế TNCN trừ vào lương	241,613,792	69,759,965
Các khoản phải trả, phải nộp khác	162,832,971	171,114,836
Cộng	464,885,012,600	392,449,888,048
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380,000,000	380,000,000
Cộng	380,000,000	380,000,000

9. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	12/31/2021	1/1/2021
Lấy vay (TP SAM BOND 2020)	11,723,742,512	8,731,293,144
Lấy vay (TP SAMH2122001)	10,255,164,429	8,551,293,144
Lấy vay (TP SAMH2122001)	1,378,578,083	
Các khoản khác	90,000,000	180,000,000
Dài hạn		
Lấy vay	-	-
Các khoản khác	-	-

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	12/31/2021		1/1/2021	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,499,971,900,000	100%	2,565,045,400,000	100%
Cộng	3,499,971,900,000	100%	2,565,045,400,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12/31/2021	1/1/2021
Vốn góp đầu kỳ	2,565,045,400,000	2,565,045,400,000
Vốn góp tăng trong kỳ	934,926,500,000	-
Vốn góp cuối kỳ	3,499,971,900,000	2,565,045,400,000

d. Cổ phiếu

	12/31/2021	1/1/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	349,997,190	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349,997,190	256,504,540
Cổ phiếu phổ thông	349,997,190	256,504,540
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349,997,190	256,504,540
Cổ phiếu phổ thông	349,997,190	256,504,540
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 22)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 04 năm 2021	Quý 04 năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,197,000,000	1,049,090,909
Cộng	1,197,000,000	1,049,090,909
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,197,000,000	1,049,090,909
Cộng	1,197,000,000	1,049,090,909
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	866,608,054	2,100,834,903
Lãi bán các khoản đầu tư	120,560,237,764	65,175,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,376,521,504	27,942,400,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,108,163,856	4,674,642,357
Cộng	150,911,531,178	99,892,877,260
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	26,887,218,157	13,926,129,819
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	3,631,727,118	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7,031,565,268	3,453,293,344
Chi phí tài chính khác	14,864,274,696	18,400,090,449
Cộng	52,414,785,239	35,779,513,612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2021	Quý 04 năm 2020
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3,633,113,593	2,461,247,864
Chi phí đồ dùng văn phòng		810,000
Chi phí khấu hao TSCD	99,615,252	71,709,786
Chi phí phân bổ CCDC	120,646,058	98,666,715
Thuế, phí và lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,708,485,444	1,254,229,234
Chi phí bằng tiền khác	399,226,134	425,600,001
Cộng	5,961,086,481	4,312,263,600
7. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2021	Quý 04 năm 2020
Các khoản khác	156,655,175	90,909,091
Cộng	156,655,175	90,909,091
8. Chi phí khác	Quý 04 năm 2021	Quý 04 năm 2020
Tiền phạt thuế		378,363
Cộng	-	378,363
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 04 năm 2021	Quý 04 năm 2020
Chi phí nhân công	3,633,113,593	2,461,247,864
Chi phí đồ dùng văn phòng		810,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220,261,310	170,376,501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,708,485,444	1,254,229,234
Chi phí khác bằng tiền	399,226,134	425,600,001
Cộng	5,961,086,481	4,312,263,600
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157,032,228,014	220,022,015,597
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
(20,117,867,554)	(132,234,624,756)	
- Các khoản điều chỉnh tăng	16,015,434,750	1,776,492,268
+ Chi phí loại trừ	16,015,434,750	1,776,492,268
- Các khoản điều chỉnh giảm	36,133,302,304	134,011,117,024
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,133,302,304	94,271,768,700
+ Chuyển lỗ các năm trước		39,739,348,324
+ Điều chỉnh CP lãi vay theo ND68/2020		
Tổng thu nhập tính thuế	136,914,360,460	87,787,390,841
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Ưu đãi thuế TNDN (Giảm 30% thuế TNDN)		5,267,243,450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27,382,872,092	12,290,234,718
11. Thuế TNDN hoãn lại	12/31/2021	1/1/2021
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Cộng	-	-
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12/31/2021	1/1/2021
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	8,034,657,929
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	294,904,110
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	30,000,000
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	1,852,821,918
Công ty CP Dầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	6,279,008,220
Cộng		16,491,392,177

Quý 04 năm 2021

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	38,465,754
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	1,310,576,040
Cộng		1,310,576,040.00

Đến ngày 31/12/2021, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	12/31/2021
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	5,900,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	54,085,259,591
Cộng		59,985,259,591

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	12/31/2021
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	36,243,293,919
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	895,479,451
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,236,698,637
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	5,125,753,426
Công ty CP Dầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	13,527,156,166
Cộng		57,028,381,599

2. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,883,939,997,008	380,000,000	1,884,319,997,008
Các khoản vay	1,403,561,768,337	-	1,403,561,768,337
Phải trả người bán	3,769,473,559	-	3,769,473,559
Chi phí phải trả	11,723,742,512	-	11,723,742,512
Phải trả khác	464,885,012,600	380,000,000	465,265,012,600
Số đầu kỳ	884,017,658,507	297,532,613,637	1,181,550,272,144
Các khoản vay	481,993,230,888	297,152,613,637	779,145,844,525
Phải trả người bán	843,246,427	-	843,246,427
Chi phí phải trả	8,731,293,144	-	8,731,293,144
Phải trả khác	392,449,888,048	380,000,000	392,829,888,048

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán, Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30/06/2021 đã được CN Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	11,466,978,282	134,290,000	1,453,642,480	4,391,510,991	17,446,421,753
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	11,466,978,282	134,290,000	1,453,642,480	4,391,510,991	17,446,421,753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	11,466,978,282	134,289,980	1,403,077,065	1,118,166,388	14,122,511,715
Khấu hao	-	20	7,041,666	92,573,586	99,615,272
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	11,466,978,282	134,290,000	1,410,118,731	1,210,739,974	14,222,126,987
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (01/10/2021)	-	20	50,565,415	3,273,344,603	3,323,910,038
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	-	-	43,523,749	3,180,771,017	3,224,294,766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này (01/01/2021)	2,565,045,400,000	-	142,970,000	210,708,927,780	2,775,897,297,780
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	129,649,355,922	129,649,355,922
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	934,926,500,000	(76,363,636)	-	-	934,850,136,364
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (30/09/2021)	3,499,971,900,000	(76,363,636)	142,970,000	340,358,283,702	3,840,396,790,066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	592,877,180	592,877,180	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		11,799,210,428	12,400,203,014	1,138,353,324		23,061,060,118
Thuế Thu nhập cá nhân	-	787,721,216	239,999,329	1,027,720,545	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	148,283,364	148,283,364	-	-
	-	12,586,931,644	13,386,362,887	2,912,234,413	-	23,061,060,118

